

# THÚC ĐẨY THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH GIẢM THIỂU RÁC THẢI NHỰA Ở VIỆT NAM: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

NGUYỄN SỸ LINH<sup>1</sup>, MICHEL KAISER<sup>2</sup>, INGRID KELLING<sup>2</sup>, NGÔ THỊ THÚY HUỜNG<sup>3</sup>

<sup>1</sup> Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường

<sup>2</sup> Đại học Heriot-Watt (Vương quốc Anh)

<sup>3</sup> Đại học Phenikaa

## Tóm tắt

Tại Việt Nam, ô nhiễm nhựa, đặc biệt là ô nhiễm nhựa đại dương là vấn đề báo động, đã và đang để lại những hậu quả nghiêm trọng đối với môi trường. Dự án “Nguồn phát thải, nơi tích tụ và các giải pháp nhằm giảm thiểu tác động của rác thải nhựa (RTN) đến cộng đồng ven biển ở Việt Nam” (3SIP2C) đã góp phần làm rõ hơn về nguồn phát sinh RTN đại dương và tác động của RTN đến các hoạt động kinh tế - xã hội của các cộng đồng cư dân ven biển, chất lượng môi trường, sức khỏe của hệ sinh thái tự nhiên và con người. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của 5 hợp phần, Dự án 3SIP2C đưa ra một số khuyến nghị về chính sách nhằm giảm thiểu tác động của RTN đến cộng đồng ven biển tại Việt Nam, bao gồm: (i) Các chính sách ban hành cần được củng cố bởi dữ liệu đáng tin cậy, dựa trên các nghiên cứu khoa học; (ii) Tăng cường sự tham gia của bên liên quan, cả trong xây dựng và thực hiện chính sách; (iii) Xây dựng chính sách linh hoạt, có thể điều chỉnh theo nhu cầu và điều kiện cụ thể của từng địa phương nhằm tăng tính khả thi.

**Từ khóa:** Rác thải nhựa, hệ sinh thái, chất lượng môi trường, nỗ lực chung.

**Ngày nhận bài:** 3/6/2025; **Ngày sửa chữa:** 16/6/2025; **Ngày duyệt đăng:** 27/6/2025.

## Promoting effective implementation of plastic waste reduction policies in Vietnam: Opportunities and challenges

### Abstract

In Vietnam, plastic waste pollution, especially ocean plastic pollution, has become an alarming issue, leaving serious consequences for the environment. The project “Sources, Sinks, and Solutions for Impacts of Plastic Pollution on Coastal Communities in Vietnam” (3SIP2C) has contributed to a clearer understanding of the sources of marine plastic waste and its impacts on the socio-economic activities of coastal communities, environmental quality, and the health of both natural ecosystems and humans. Based on findings from five key components, the 3SIP2C project has proposed several policy recommendations to mitigate the impact of plastic waste on coastal communities in Vietnam, including: (i) Promulgated policies need to be reinforced by reliable data and supported by scientific research; (ii) Stakeholder engagement should be strengthened in both the policy development and implementation processes; (iii) Policies should be designed with flexibility, allowing for adjustments to suit specific local needs and conditions, thereby improving their feasibility and effectiveness.

**Keywords:** Plastic waste, ecosystem, environmental quality, collective efforts.

**JEL Classifications:** N54, O13, Q56.

### 1. MỞ ĐẦU

Nhựa, một vật liệu linh hoạt và được sử dụng rộng rãi, bao gồm các polyme được trộn với các chất khác nhau để nâng cao hiệu suất hoặc giảm chi phí sản xuất (Ban thư ký Công ước Basel, 2019). Theo thời gian, RTN đã phát triển theo cấp số nhân, trở thành vấn đề cấp bách đối với cả các nước phát triển và đang phát triển. RTN được định nghĩa là bất kỳ sản phẩm nhựa bị loại bỏ nào, dù có nguồn gốc từ các quy trình công nghiệp hay quá trình sử dụng của người tiêu dùng. Hiện tại, RTN hiện đang đe dọa hệ sinh thái, sức khỏe con người và các hoạt động kinh tế trên toàn thế giới (OECD, 2022). Thế giới đã chứng kiến sự gia tăng đáng kể trong sản xuất nhựa so với việc tạo ra RTN. Năm 1950, sản lượng nhựa chỉ khoảng 2 triệu tấn, đã tăng

lên 368 triệu tấn vào năm 2019, tức là tiêu thụ nhựa đã tăng khoảng 180 lần trong thời gian này (Liang et al., 2021). Đến năm 2022, sản lượng nhựa toàn cầu được tính toán vào khoảng 400,3 triệu tấn (Pilapitiya và Ratnayake, 2024) và vào năm 2024, lượng RTN được tạo ra trên toàn thế giới ước tính lên tới 220 triệu tấn. Tại Việt Nam, RTN cũng cho thấy xu hướng đáng lo ngại tương tự. Năm 2014, Việt Nam tạo ra khoảng 1,8 triệu tấn RTN hàng năm (WWF Viet Nam, 2020), tăng lên 2,93 triệu tấn vào năm 2021, với tốc độ tăng trưởng hàng năm là 5%. Sự gia tăng này đặc biệt rõ ràng ở các khu vực như Tây Nguyên, Bắc Trung bộ, duyên hải Nam Trung bộ và đồng bằng sông Cửu Long, nơi các hoạt động kinh tế và đô thị hóa đã đẩy nhanh quá trình sản xuất chất thải (WWF Viet Nam, 2023).



Các nguồn RTN chính ở Việt Nam bắt nguồn từ nhiều lĩnh vực: (1) Rác thải sinh hoạt từ các khu dân cư, chợ và cửa hàng; (2) Chất thải công nghiệp từ các nhà máy và nhà máy sản xuất; (3) Chất thải nông nghiệp từ bao bì và vật liệu phủ được sử dụng trong nông nghiệp; (4) Ngành đánh bắt cá, nuôi trồng thủy sản và (5) Lĩnh vực chăm sóc sức khỏe. Đáng chú ý, chỉ riêng ngành đánh bắt cá đã tạo ra hơn 64.000 tấn RTN hàng năm, với một phần đáng kể rò rỉ ra môi trường biển (WWF Viet Nam, 2023). Việc quản lý RTN vẫn chưa đầy đủ, gây rủi ro nghiêm trọng cho hệ sinh thái và sức khỏe cộng đồng. Việt Nam chủ yếu dựa vào các bãi chôn lấp để xử lý chất thải, điều này có thể dẫn đến việc nhựa thoát ra ngoài môi trường nếu không được thực hiện đúng cách và giám sát thường xuyên. Các nỗ lực tái chế cũng phải đối mặt với những thách thức, với chỉ 0,77 triệu tấn RTN được tái chế vào năm 2021 (Bộ TN&MT, 2022). Ngoài ra, việc đốt RTN không chính thức, đặc biệt là ở các khu vực nông thôn, giải phóng các chất độc có hại vào khí quyển, làm trầm trọng thêm ô nhiễm không khí và tạo ra rủi ro đối với sức khỏe người dân. Ô nhiễm nhựa cũng ảnh hưởng đến các thủy vực của Việt Nam, nơi ước tính có khoảng 66.900 tấn RTN được thải ra hàng năm, gây nguy hiểm hơn cho sinh vật biển và hệ sinh thái thủy sinh (WWF Viet Nam, 2023).

Tác động môi trường của RTN, cả nhựa vi mô và vi nhựa, đều nghiêm trọng. Trong đại dương, các vật dụng nhựa lớn vướng vào động vật biển và phá hủy hệ sinh thái, trong khi vi nhựa xâm nhập vào chuỗi thức ăn, gây ra rủi ro sức khỏe lâu dài cho con người. Hơn nữa, RTN ảnh hưởng đến chất lượng đất, năng suất nông nghiệp và đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái trên cạn. Hậu quả kinh tế - xã hội cũng nghiêm trọng không kém, với các ngành du lịch và đánh bắt cá phải chịu đựng môi trường suy thoái và các cộng đồng phải đối mặt với rủi ro sức khỏe ngày càng tăng do không khí và nước bị ô nhiễm.

Nỗ lực giảm thiểu RTN của Việt Nam bị hạn chế bởi những khoảng trống trong xây dựng và thực thi chính sách. Mặc dù các quy định nhắm vào nhựa sử dụng một lần và bao bì không phân hủy sinh học đã được đưa ra, nhưng việc thực thi vẫn không nhất quán. Các chính sách như thuế môi trường đối với túi ni lông và hệ thống Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) thiếu rõ ràng và chưa thực hiện hiệu quả, hạn chế tác động của các chính sách này (Nguyễn Sỹ Linh, 2024). Ngoài ra, thiếu các quy định toàn diện giải quyết ô nhiễm vi nhựa và cơ sở hạ tầng phân loại, tái chế chất thải vẫn chưa phát triển. Nếu không có hành động ngay lập tức, cuộc khủng hoảng RTN của Việt Nam sẽ tiếp tục đe dọa hệ sinh thái, sức khỏe cộng đồng và phúc lợi kinh tế của quốc gia.

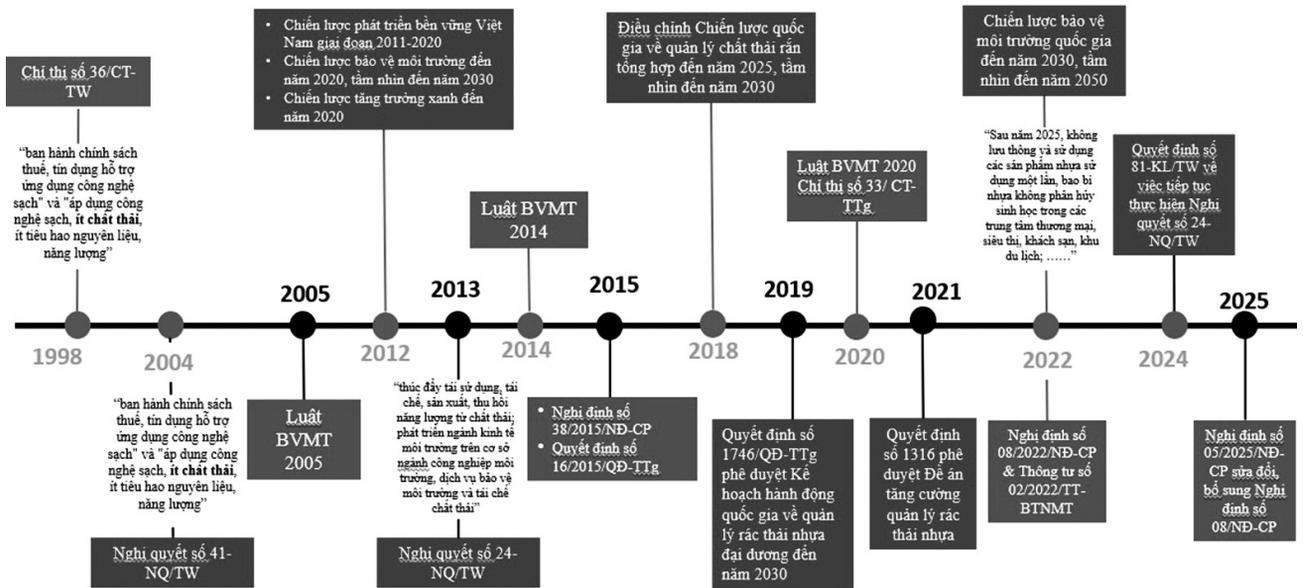
Dự án “Nguồn phát thải, nơi tích tụ và các giải pháp nhằm giảm thiểu tác động của RTN đến cộng đồng ven biển ở Việt Nam” (3SIP2C) được tài trợ bởi Quỹ Nghiên cứu thách thức toàn cầu (GCRF) thông qua Hội đồng nghiên cứu Môi trường tự nhiên (NERC) thuộc Tổ chức Nghiên cứu và Đổi mới Sáng tạo của Vương quốc Anh (UKRI). Dự án được thực hiện từ tháng 1/2021-3/2025 bởi Đại học Heriot-Watt (Vương quốc Anh) và 6 đối tác tại Việt Nam, bao gồm: Đại học Phenikaa, Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội, Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản, Viện Kinh tế Quy hoạch Thủy sản và Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường (nay là Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường). Mục tiêu của Dự án nhằm hiểu rõ hơn về nguồn phát sinh RTN đại dương, con đường vận chuyển và tích tụ của chúng và đánh giá tác động của ô nhiễm RTN đến các hoạt động kinh tế - xã hội, chất lượng môi trường, hệ sinh thái và sức khỏe con người, từ đó đề xuất chính sách, giải pháp nhằm giảm thiểu tác động của RTN đến cộng đồng ven biển tại Việt Nam và các ngành kinh tế liên quan như nuôi trồng, khai thác thủy sản, ngành du lịch.

## 2. XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RÁC THẢI NHỰA TẠI VIỆT NAM

Việt Nam đã có những bước quan trọng để giải quyết RTN thông qua việc tham gia tích cực vào các sáng kiến quốc gia và quốc tế. Một ví dụ điển hình là sự tham gia của Việt Nam vào Tuyên bố Bangkok của ASEAN, tập trung vào cuộc chiến chung chống lại ô nhiễm nhựa đại dương trên khắp Đông Nam Á. Lập trường chủ động của Chính phủ cũng được thể hiện trong các khuôn khổ pháp lý và hợp tác khác nhau nhằm giải quyết RTN, đặc biệt là trong môi trường biển.

Khung pháp lý hiện tại: Ở cấp quốc gia, Việt Nam đã đưa ra một số chính sách và quy định để hạn chế RTN (Hình 1). Một trong những mục tiêu nổi bật nhất là Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý RTN đại dương (Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 4/12/2019) đặt ra các mục tiêu đầy tham vọng, bao gồm giảm 75% RTN đại dương vào năm 2030 (Hình 1).

Chính sách quốc gia khuyến khích các giải pháp thay thế thân thiện với môi trường và tăng cường thu gom, phân loại, tái chế chất thải. Chương trình tăng cường quản lý RTN ở Việt Nam cũng thúc đẩy tuyên truyền, hướng dẫn phân loại, thu gom và tái chế, nhân rộng các mô hình, đồng thời khuyến khích nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong quá trình này. Lộ trình chiến lược của Việt Nam về quản lý RTN vạch ra cách tiếp cận theo từng giai đoạn,



Hình 1. Các chính sách và quy định pháp luật liên quan đến quản lý RTN ở Việt Nam

tập trung vào việc giảm sự phụ thuộc vào nhựa sử dụng một lần và tăng cường cơ sở hạ tầng tái chế.

Nghị định số 08/NĐ-CP quy định lộ trình cụ thể:

(1) Sau năm 2025: sản phẩm nhựa dùng một lần không được lưu thông hoặc sử dụng tại các trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn; (2) Đến năm 2030: ngừng sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa dùng một lần (trừ sản phẩm được chứng nhận nhân sinh thái Việt Nam). Kế hoạch này không chỉ hướng đến việc giảm sử dụng nhựa tại nguồn mà còn nhằm nâng cao năng lực tái chế RTN của quốc gia, vốn vẫn là một vấn đề quan trọng.

Thực hiện ở cấp địa phương: Một số tỉnh, thành phố như Ninh Bình, Nam Định, Trà Vinh... đã đề ra các mục tiêu, biện pháp chính sách trong Kế hoạch hành động về quản lý RTN đại dương. Nam Định đã đề xuất các chỉ tiêu cụ thể phù hợp với Kế hoạch quốc gia và triển khai các biện pháp như tuyên truyền, nâng cao nhận thức, thu gom, phân loại, lưu trữ, vận chuyển RTN thông qua các chiến dịch vệ sinh bãi biển tại Quất Lâm, Thịnh Sơn... Tuy nhiên, các địa phương này vẫn chưa có nhiều hành động cụ thể để đạt được mục tiêu do thiếu nguồn lực tài chính và nhân lực.

Mặc dù Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc xây dựng các chính sách giảm thiểu RTN, vẫn còn những khoảng trống cần được giải quyết, cụ thể: Các quy định hiện hành chưa bao gồm giải quyết toàn diện vấn đề ô nhiễm vi nhựa; Thiếu các tiêu chuẩn rõ ràng về việc xử lý và tái chế các loại nhựa khác nhau. Điều này hạn chế việc quản lý hiệu quả vấn đề RTN ngày càng gia tăng, đặc biệt là về ô nhiễm vi nhựa, gây ra rủi ro lâu dài cho cả môi trường sinh thái và sức khỏe cộng đồng. Do đó, cần xác định nguồn lực và phương

thức thực hiện phù hợp theo quy mô, đặc điểm của từng địa phương, vùng và cộng đồng. Bên cạnh đó, việc đặt mục tiêu cho từng giai đoạn là cần thiết.

### 3. THỰC TIỄN QUẢN LÝ RÁC THẢI NHỰA TẠI VIỆT NAM

Việt Nam đã thực hiện nhiều chính sách khác nhau để giảm thiểu RTN, nhưng việc thực hiện các chính sách này vẫn thiếu nhất quán ở các khu vực khác nhau. Sự thiếu thống nhất trong cơ sở hạ tầng thu gom và tái chế chất thải cản trở việc thực hiện hiệu quả. Đặc biệt, ở khu vực nông thôn, vùng ven biển, hệ thống quản lý và tái chế chất thải thường kém phát triển, gây khó khăn cho việc đáp ứng các mục tiêu quốc gia.

Vai trò của các bên liên quan: Quản lý RTN hiệu quả đòi hỏi sự tham gia của nhiều bên liên quan, bao gồm các cơ quan Chính phủ (Xây dựng và thực thi chính sách), doanh nghiệp tư nhân (Quản lý chất thải của mình), cộng đồng địa phương (Tham gia các sáng kiến) và các tổ chức phi Chính phủ (Giám sát và hỗ trợ thực hiện). Tại Việt Nam, chính quyền địa phương đóng vai trò chính trong việc thu gom và thực thi các biện pháp giảm thiểu RTN. Tuy nhiên, cần tăng cường trách nhiệm từ các ngành công nghiệp sản xuất và sử dụng nhựa, để chịu trách nhiệm quản lý chất thải của họ. Dù các cộng đồng địa phương ngày càng tham gia nhiều hơn thông qua các sáng kiến như dọn dẹp bãi biển, sự phối hợp chính thức của họ vào quá trình ra quyết định vẫn còn hạn chế.

Nhận thức về tác động của vi nhựa đối với sức khỏe vẫn còn thấp ở ngư dân, nông dân nuôi trồng thủy sản và một bộ phận du khách, kéo theo thiếu trách nhiệm cá nhân trong việc giảm thiểu chất thải. Mặc dù vậy,



*Quang cảnh buổi thảo luận mở tại TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định về cách thức thực hiện các mục tiêu quốc gia về giảm RTN biển, ngày 30/11/2023*

ngư dân và nông dân sẵn lòng tham gia các sáng kiến quản lý chất thải tập thể, nếu được đảm bảo sự tham gia rộng rãi. Du khách cũng ủng hộ các giải pháp sáng tạo như đài phun nước uống để giảm sử dụng nhựa. Việc triển khai các ưu đãi cho việc thu gom và tái chế chất thải có thể mang lại nguồn thu nhập bổ sung cho cộng đồng ven biển, đồng thời giải quyết các thách thức về ô nhiễm.

#### **Kết quả từ Dự án 3SIP2C:**

Những khảo sát ban đầu tại Nam Định, Hải Phòng, Bến Tre của 3SIP2C cho thấy, ô nhiễm nhựa gây tổn thất đáng kể cho ngành đánh bắt cá Việt Nam, trung bình 128±146 triệu đồng (khoảng 5.000 USD) mỗi thuyền/năm, chiếm 15±12% doanh thu và 33±24% thu nhập chủ sở hữu. Chi phí này dao động từ 11% (Hải Phòng, Nam Định) đến 21% (Bến Tre) doanh thu hàng năm. Mặc dù nuôi trồng thủy sản nội địa quản lý rác thải hiệu quả hơn, việc thâm canh gia tăng sử dụng nhựa, có thể làm trầm trọng thêm ô nhiễm. Tăng trưởng du lịch cũng làm gia tăng RTN trên bãi biển, ảnh hưởng tiêu cực đến lượng khách quay lại các điểm đến như Cát Bà.

Dự án 3SIP2C cũng đã thành công trong việc nâng cao nhận thức của cộng đồng về ô nhiễm nhựa, thúc đẩy sự tham gia, phát triển khoa học và đối thoại chính sách. Các hoạt động nổi bật bao gồm việc dọn dẹp bãi biển có tác động ở Giao Hải. Tại nơi đây, sự thay đổi nhận thức về vật liệu bền vững đã làm giảm việc sử dụng nhựa, nhưng tăng trưởng du lịch đã gây áp lực rác thải mới, đòi hỏi các giải pháp quản lý rác thải tốt hơn. Các nỗ lực tiếp cận sáng tạo, chẳng hạn như hội thảo tại Cát Bà và sự kiện “thả dứa” đã giúp hiểu sâu hơn về vận chuyển nhựa và khuyến khích thay đổi hành vi. Dự án cũng phát triển các công cụ giáo dục (board games), các chiến dịch truyền thông và hợp tác

quốc tế của Dự án đã tiếp cận hàng chục nghìn người, để lại một di sản lâu dài. Ngoài ra, sáng kiến này đã tăng cường năng lực khoa học bằng cách hỗ trợ cho hơn 30 nhà nghiên cứu mới bắt đầu sự nghiệp và thu hút 600 người tham gia vào các sự kiện chuyên gia, nhấn mạnh tầm quan trọng của hành động tập thể và đồng kiến tạo các giải pháp trong việc giải quyết vấn đề ô nhiễm nhựa.

Dựa trên những phát hiện chính từ 4 sự kiện thảo luận bàn tròn với sự tham gia của các bên liên quan (cơ quan quản lý nhà nước của các quốc gia, tổ chức, các tổ chức phi Chính phủ). Chi tiết về thời gian, địa điểm và nội dung trao đổi, chia sẻ tại các thảo luận bàn tròn được tóm tắt như sau:

(1) Tọa đàm bàn tròn lần thứ nhất được tổ chức tại Hà Nội vào ngày 28/11/2022 với sự tham gia của đại diện các cơ quan hoạch định chính sách Trung ương; đại diện các đơn vị nghiên cứu, tư vấn chính sách; các tổ chức xã hội và tổ chức môi trường đã tập hợp để thảo luận về các vấn đề mới như mở rộng trách nhiệm của nhà sản xuất và vai trò của các cơ quan nghiên cứu, tổ chức xã hội trong việc thực hiện mục tiêu quốc gia về giảm thiểu RTN đại dương.

(2) Sự kiện thứ hai được tổ chức tại TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định vào ngày 30/11/2023, với sự tham gia của đại diện các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, các cơ quan nghiên cứu, doanh nghiệp, hiệp hội, đoàn thể, đơn vị tư vấn và chuyên gia môi trường để thảo luận về cách thức đạt được các mục tiêu do chính sách quốc gia đặt ra ở cấp địa phương cũng như các nguồn lực cần thiết để thực hiện hành động cần thiết.

(3) Tọa đàm lần thứ ba diễn ra vào ngày 26/6/2024 tại huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định, với sự tham gia của nông dân, trưởng xã, trưởng thôn để tìm hiểu thêm về mức độ thông tin chính sách quốc gia và tình liên quan

đến giảm thiểu RTN được chuyển giao cho người dân địa phương - những người trực tiếp tham gia vào việc quản lý, giảm thiểu rác thải nói chung và RTN nói riêng.

(4) Tọa đàm lần thứ tư được tổ chức tại Hà Nội vào ngày 16/10/2024, với hơn 60 đại biểu đến từ các cơ quan quản lý, tổ chức nghiên cứu, tổ chức xã hội và các tổ chức phi Chính phủ, những người đã làm việc chuyên sâu để giải quyết các thách thức về RTN.

Trên cơ sở thực tế cùng thảo luận bàn tròn, Dự án 3SIP2C chỉ ra những thách thức trong việc thực hiện chính sách giảm thiểu RTN ở Việt Nam, đó là:

*Cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng:* Cơ sở hạ tầng không đầy đủ để thu gom, phân loại và tái chế chất thải, đặc biệt là ở các vùng nông thôn và vùng sâu vùng xa, hạn chế khả năng quản lý hiệu quả việc tạo và xử lý RTN của đất nước.

*Nhận thức của cộng đồng còn hạn chế:* Mặc dù các chiến dịch nâng cao nhận thức đã được khởi xướng, nhưng sự thay đổi hành vi và thói quen liên quan đến việc tiêu thụ và xử lý nhựa vẫn là những thách thức và cần được thực hiện thường xuyên, lâu dài. Nhựa dùng một lần vẫn phổ biến do thói quen và chi phí.

*Khoảng trống pháp lý:* Mặc dù các chính sách đã được áp dụng, nhưng việc thực thi không nhất quán và các hình thức xử phạt đối với việc không tuân thủ không phải lúc nào cũng được áp dụng hiệu quả. Việc thực hiện ở cấp địa phương gặp khó khăn như thiếu hướng dẫn hoặc nguồn lực thực hiện. Ngoài ra, còn thiếu các tiêu chuẩn kỹ thuật để quản lý ô nhiễm vi nhựa.

*Thiếu dữ liệu:* Việc thiếu dữ liệu gây khó khăn cho việc xây dựng kế hoạch hành động hiệu quả phù hợp với từng địa phương và từng loại RTN. Điều này cũng làm tăng sự không chắc chắn của kết quả và tiến độ đạt được mục tiêu.

Để vượt qua những thách thức trên, nhóm tác giả xác định một số cơ hội có thể góp phần cải thiện các chính sách giảm thiểu RTN ở Việt Nam:

*Một là, tăng cường quan hệ hợp tác công tư:* Bằng cách thúc đẩy sự hợp tác giữa các cơ quan Chính phủ, các công ty tư nhân và tổ chức phi Chính phủ, Việt Nam có thể đầu tư cơ sở hạ tầng quản lý chất thải, công nghệ tái chế và thúc đẩy các sáng kiến kinh tế tuần hoàn.

*Hai là, thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng:* Tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong quản lý RTN, thông qua các hoạt động như phân loại rác thải tại nguồn, các sáng kiến tái chế tại địa phương, đồng kiến tạo giải pháp thông qua các cuộc thảo luận chính sách nhằm xây dựng các giải pháp phù hợp và hiệu quả hơn.

*Ba là, tăng cường xây dựng năng lực và giáo dục:* Mở rộng các chương trình giáo dục về lợi ích môi trường, sức khỏe và kinh tế của việc giảm nhựa có thể giúp

thay đổi dần dần hành vi và thói quen của cộng đồng. Các chiến dịch và chương trình giáo dục nên được đưa vào trường học các cấp, các doanh nghiệp và cộng đồng địa phương nhằm tăng cường áp dụng các thực hành bền vững.

*Bốn là, tiếp thu các thực tiễn quốc tế tốt nhất:* Học hỏi từ các mô hình quản lý RTN thành công ở các quốc gia khác, đặc biệt là về công nghệ tái chế tiên tiến và khuôn khổ trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR), có thể giúp Việt Nam thu hẹp khoảng cách chính sách hiện có.

#### 4. KHUYẾN NGHỊ NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA CÁC CHÍNH SÁCH GIẢM THIỂU RÁC THẢI NHỰA

Trên cơ sở tìm hiểu thực trạng, xác định thách thức và cơ hội trong việc thực hiện chính sách giảm thiểu RTN ở Việt Nam, nhằm nâng cao hiệu quả của các chính sách quản lý RTN ở Việt Nam, các tác giả kiến nghị cần thực hiện các bước sau trong quá trình xây dựng chính sách:

*Kết hợp dữ liệu dựa trên bằng chứng:* Các chính sách nên được củng cố bởi dữ liệu đáng tin cậy, dựa trên nghiên cứu. Đóng góp từ các nhà nghiên cứu và các ngành công nghiệp là điều cần thiết để cung cấp dữ liệu đáng tin cậy làm nền tảng vững chắc cho các chính sách. Điều này bao gồm dữ liệu về nguồn, loại và tác động của RTN, cũng như hiệu quả của các biện pháp giảm thiểu chất thải khác nhau được đề xuất. Ngoài ra, tích hợp dữ liệu từ nghiên cứu ở nhiều quốc gia và khu vực có thể thúc đẩy các chính sách hiệu quả hơn.

*Sự tham gia của các bên liên quan:* Tăng cường sự tham gia của các bên liên quan, bao gồm cộng đồng địa phương, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội dân sự trong quá trình xây dựng chính sách. Cụ thể, cộng đồng địa phương: Cần được trao quyền tham gia vào việc hoạch định chính sách, từ việc xác định các vấn đề cấp bách về RTN đến đề xuất các giải pháp phù hợp với điều kiện địa phương; Doanh nghiệp có thể đóng góp bằng cách cung cấp thông tin và dữ liệu liên quan đến việc sử dụng và tái chế nhựa, những thách thức trong việc thay đổi mô hình sản xuất, giảm nhựa sử dụng một lần và đầu tư vào công nghệ tái chế; Các tổ chức xã hội dân sự theo dõi và đánh giá việc thực hiện các chính sách quản lý RTN và đưa ra các khuyến nghị cải thiện chính sách. Sự tham gia của các nhóm này đảm bảo rằng các chính sách mang tính đại diện và thiết thực hơn, giải quyết nhu cầu và mối quan tâm của tất cả các lĩnh vực liên quan đến sản xuất, sử dụng và thải bỏ nhựa.

*Xây dựng chính sách linh hoạt:* Tạo ra các chính sách có thể điều chỉnh theo nhu cầu và điều kiện cụ thể của từng địa phương. Điều này cũng khuyến khích các địa phương xây dựng các chiến lược cụ thể phù hợp với



bối cảnh và phù hợp hơn với các mục tiêu quốc gia. Cải thiện các chính sách hiệu quả để giảm thiểu RTN không chỉ cần trong giai đoạn xây dựng mà còn đòi hỏi khi thực hiện chính sách, do đó, cần tăng cường các khía cạnh sau:

(i) *Khung giám sát và đánh giá*: Một hệ thống mạnh mẽ để theo dõi và đánh giá tiến độ thực hiện chính sách là cần thiết. Khuôn khổ này nên theo dõi các chỉ số hiệu suất chính, đánh giá hiệu quả của các biện pháp khác nhau và đảm bảo trách nhiệm giải trình ở cả cấp địa phương và quốc gia. Các cơ quan Chính phủ cũng nên công bố công khai kết quả đánh giá để tăng tính minh bạch và trách nhiệm giải trình, đảm bảo thực hiện nhất quán và các hình phạt hiệu quả đối với việc không tuân thủ. Các tổ chức xã hội dân sự có thể đóng vai trò trong việc giám sát độc lập, đưa ra các đánh giá khách quan về hiệu quả chính sách.

(ii) *Sự tham gia và nhận thức của công chúng*: Sự tham gia của công chúng là điều cần thiết để thực hiện chính sách thành công. Các chiến dịch giáo dục và sáng kiến do cộng đồng lãnh đạo và thực hiện (ví dụ: trường học, cộng đồng địa phương) có thể nâng cao nhận thức về tác động môi trường của RTN và khuyến khích áp dụng các phương pháp tiêu dùng bền vững. Những nỗ lực này sẽ giúp thúc đẩy những thay đổi hành vi trong việc giảm tiêu thụ nhựa và thúc đẩy tái chế. Hình thành mạng lưới và hiệp hội có thể tạo điều kiện chia sẻ thông tin nhanh chóng và cung cấp nền tảng để đánh giá, điều chỉnh, nâng cao hiệu quả của các chính sách giảm thiểu RTN, đảm bảo sự tham gia rộng rãi của cộng đồng.

(iii) *Tăng cường hỗ trợ các sáng kiến địa phương*: Phân bổ nguồn lực và hỗ trợ kỹ thuật cho chính quyền địa phương và cộng đồng có thể thúc đẩy quản lý chất thải hiệu quả. Đồng thời, các sáng kiến địa phương nên được công nhận và khen thưởng khi chúng đáp ứng và phù hợp với các mục tiêu chính sách quốc gia. Các cơ quan quản lý cần khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp và tổ chức quốc tế trong việc chia sẻ các mô hình quản lý chất thải thành công, công nghệ tiên tiến và nguồn lực tài chính.

(iv) *Thúc đẩy hợp tác và đổi mới*: Thúc đẩy hợp tác giữa các cơ quan Trung ương, chính quyền quốc tế, địa phương và cộng đồng giúp chia sẻ các thực tiễn và đổi mới thành công. Ngoài ra, hỗ trợ nghiên cứu, phát triển các công nghệ/mô hình mới và phương pháp quản lý để quản lý RTN hiệu quả có thể được người dân địa phương áp dụng. Bên cạnh đó, Nhà nước cần khuyến khích quan hệ đối tác công tư, thu hút đầu tư trong nước và quốc tế để thiết lập và tăng cường cơ sở hạ tầng cần thiết cho việc thu gom, phân loại, tái chế chất thải, đặc biệt tập trung vào các khu vực nông

thôn, vùng sâu vùng xa để tăng cường các chiến lược quản lý hiệu quả hơn.

## 5. KẾT LUẬN

Việt Nam đã có những bước tiến quan trọng trong việc xây dựng khung pháp lý để giải quyết vấn đề RTN. Tuy nhiên, để đạt được các mục tiêu đã đề ra, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan và những cải thiện đáng kể trong việc thực hiện chính sách. Dự án 3SIP2C đã cung cấp những hiểu biết quan trọng về tác động kinh tế - xã hội của RTN và đề xuất các khuyến nghị thiết thực để nâng cao hiệu quả chính sách. Việc áp dụng các khuyến nghị này sẽ góp phần quan trọng vào việc giảm thiểu tác động của RTN đến cộng đồng ven biển và phát triển bền vững của Việt Nam.

*Lời cảm ơn*: Bài báo này là sản phẩm của Dự án “Nguồn phát thải, nơi tích tụ và các giải pháp nhằm giảm thiểu tác động của RTN đến cộng đồng ven biển ở Việt Nam” (NE/V006088/1), do UKRI-GCRF tài trợ thông qua chương trình “Giảm thiểu tác động của chất thải nhựa tại các nước đang phát triển” ■

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban thư ký Công ước Basel (2019). Công ước Basel. Tổng quan về RTN.
2. Bộ TN&MT (2022). Tổng hợp số liệu báo cáo công tác BVMT năm 2021 của các địa phương/MONRE (2020). Consolidate data and information on environmental protection activities in 2021 from provinces/cities.
3. GEMET (2021). <http://www.eionet.europa.eu/gemet/concept/6336>.
4. Nguyễn Sỹ Linh (2024). Lao động phi chính thức đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện EPR và hiệp ước nhựa toàn cầu ở Việt Nam. Tạp chí Vietnam Law and Legal. Tháng 5/2024.
5. OECD (2022). Global Plastics Outlook Economic Drivers, Environmental Impacts and Policy Options.
6. P.G.C Nayanathara Thathsarani Pilapitiya, Amila Sandaruwan Ratnayake (2024). The world of plastic waste: A review. Cleaner Materials Volume 11, March 2024, 100220.
7. WWF Viet Nam (2020). Khảo sát quốc gia về sự đóng góp của RTN từ hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản đến RTN đại dương/WWF Viet Nam (2020). National Survey on contribution of plastic wastes generated from aquaculture to total ocean plastic wastes in Viet Nam.
8. WWF Viet Nam (2023). Báo cáo tình hình phát sinh chất thải nhựa năm 2022/WWF Viet Nam (2023). Report on state of plastic waste generation.
9. Y. Liang, Q. Tan, Q. Song, J. Li (2021). An analysis of the plastic waste trade and management in Asia. Waste Manag., 119 (2021), pp. 242-253, 10.1016/j.wasman.2020.09.049.